

UNIT 1. MY HOBBIES

/ɜ:/ & /ə/ - Bài tập 1: Hãy nghe và click vào từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại.

Listen and click the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.
(Hãy nghe và click vào từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.)

1  A. acept B. mother C. handsome D. word

2  A. bird B. thirty C. woman D. church

3  A. person B. bigger C. Germany D. early

4  A. actor B. word C. work D. turn

5  A. university B. brother C. answer D. accident

6  A. banana B. correct C. future D. curtain

7  A. around B. heard C. nurse D. biirthday

8  A. verb B. shirt C. museum D. Thursday

9  A. generous B. earn C. tonight D. zebra

10  A. different B. picture C. famous D. earth

/ɜ:/ & /ə/ - Bài tập 3: Hãy nghe và thu âm lại các từ, cụm từ, câu.

Trong mục này các em sẽ nghe một số từ/ cụm từ/ câu. Sau đó các em hãy tự đọc lại các từ/ cụm từ/ câu đã cho đó và ghi âm lại rồi so sánh với bài mẫu.



1. shirt ▶ 🔊

áo sơ mi



2. banana ▶ 🔊

quả chuối



3. purple curtain ▶ 🔊

rèm cửa màu tím



4. future president ▶ 🔊

tổng thống tương lai



5. nervous girl ▶ 🔊

cô gái hay lo lắng



6. a famous singer ▶ 🔊

một ca sĩ nổi tiếng



7. The girls are learning German. ▶ 🔊

Các bạn nữ đang học tiếng Đức.



8. Her mother was thinking about her vacation to America. ▶ 🔊

Mẹ cô ấy đang nghĩ về chuyến đi nghỉ ở Mỹ.